

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----- ๐๐0๐๐ -----

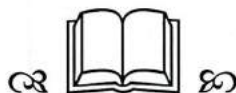
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH
VÀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

**Theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính**



Lập ngày 31/12/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THUYẾT SÀN

Mã số thuế: 1600895650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02773.680657

Đơn vị tiền : Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.131.203.643.686	1.286.500.397.470
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	463.441.799.701	229.855.953.679
1	Tiền	111		231.241.799.701	169.855.953.679
2	Các khoản tương đương tiền	112		232.200.000.000	60.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		216.623.124.494	320.078.710.467
1	Chứng khoán kinh doanh	121			
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	216.623.124.494	320.078.710.467
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		395.048.107.916	653.934.588.776
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	358.166.637.601	567.980.694.563
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3c	30.666.407.622	75.685.218.500
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác khác	136	V.4a	6.215.062.693	10.268.675.713
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	56.062.109.999	79.434.364.316
1	Hàng tồn kho	141		56.062.109.999	79.434.364.316
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		28.501.576	3.196.780.232
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	28.501.576	47.891.316
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.148.888.916
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		530.743.399.032	466.163.885.493
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		175.898.879.835	49.218.379.835
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	173.000.000.000	43.300.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.898.879.835	5.918.379.835
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		238.101.743.862	271.421.279.845
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	141.847.475.854	56.129.501.596
	- Nguyên giá	222		316.706.158.640	154.844.579.474
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.858.682.786)	(98.715.077.878)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	62.601.236.736	180.675.006.313
	- Nguyên giá	225		94.718.592.990	248.628.337.156
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(32.117.356.254)	(67.953.330.843)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	33.653.031.272	34.616.771.936
	- Nguyên giá	228		41.663.891.750	41.663.891.750
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.010.860.478)	(7.047.119.814)
III	Bất động sản đầu tư	230	V.10	109.168.853.734	117.456.387.370
	- Nguyên giá	231		179.693.476.502	179.693.476.502
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(70.524.622.768)	(62.237.089.132)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	4.452.987.885	10.736.886.563
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.6a		
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	4.452.987.885	10.736.886.563
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		16.051.736.058
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b		6.418.973.891
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(367.237.833)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a		10.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3.120.933.716	1.279.215.822
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.120.933.716	1.279.215.822
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.661.947.042.718	1.752.664.282.963

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	NGUỒN VỐN				
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		820.796.623.531	986.372.246.257
I	Nợ ngắn hạn	310		795.779.492.937	942.673.216.035
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	58.094.519.384	125.980.125.605
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16c	1.487.883.214	1.167.335.714
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.996.878.506	8.662.818.586
4	Phải trả người lao động	314		812.526.850	553.218.141
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15a	1.340.020.397	1.466.292.125
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	890.000.000	1.113.661.160
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	721.059.976.710	801.654.303.171
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.022.226.343	
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	2.075.461.533	2.075.461.533
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II	Nợ dài hạn	330		25.017.130.594	43.699.030.222
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	25.017.130.594	43.699.030.222
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		841.150.419.187	766.292.036.706
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	830.887.034.087	756.028.651.606
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	629.351.040.000	629.351.040.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		629.351.040.000	629.351.040.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	17.671.936.401	14.938.913.882
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17	13.521.013.335	10.787.990.816
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	13.521.013.335	10.787.990.816
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	156.822.031.016	90.162.716.092
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.096.512.456	10.063.756.630
	- LNST chưa phân phối lũy kế	421b		74.725.518.560	80.098.959.462
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	10.263.385.100	10.263.385.100
1	Nguồn kinh phí	421		10.263.385.100	10.263.385.100
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.661.947.042.718	1.752.664.282.963

Người lập biểu



Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc




Lê Văn Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2023

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THỦY SẢN

Mã số thuế: 1600895650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lập Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02773.680657

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	836.783.797.787	668.513.994.601	2.939.736.406.597	2.999.734.896.573
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					5.091.179.788
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		836.783.797.787	668.513.994.601	2.939.736.406.597	2.994.643.716.785
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	817.451.145.635	638.877.326.873	2.814.567.358.284	2.856.697.128.555
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.332.652.152	29.636.667.728	125.169.048.313	137.946.588.230
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.450.051.371	16.245.362.235	49.746.173.329	33.014.182.763
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	18.580.960.839	20.041.050.613	68.675.993.454	60.556.315.911
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.180.622.731	16.677.171.661	60.897.297.334	53.948.378.777
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5a	3.109.879.508	2.818.529.096	8.289.163.967	12.221.292.741
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5b	5.560.252.124	2.241.093.308	13.410.952.272	9.239.298.725
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.531.611.052	20.781.356.946	84.539.111.949	88.943.863.616
11	Thu nhập khác	31	VI.6		14.348.500	730.020.000	14.348.500
12	Chi phí khác	32	VI.7		21.523.868	2.616.337.716	289.939.262
13	Lợi nhuận khác	40			(7.175.368)	(1.886.317.716)	(275.590.762)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.531.611.052	20.774.181.578	82.652.794.233	88.668.272.854
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.083.775.468	1.949.404.463	7.927.275.673	8.569.313.392
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.447.835.584	18.824.777.115	74.725.518.560	80.098.959.462
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	261	299	1.187	1.433
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Gia Thuận

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Ông Giám Đốc

Lê Văn Lâm

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4/2023

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quý 4		Tăng/giảm Quý 4/2023 so với Quý 4/2022	
			Năm 2023	Năm 2022	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	836.783.797.787	668.513.994.601	168.269.803.186	25,17
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	836.783.797.787	668.513.994.601	168.269.803.186	25,17
4	Giá vốn hàng bán	11	817.451.145.635	638.877.326.873	178.573.818.762	27,95
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	19.332.652.152	29.636.667.728	(10.304.015.576)	(34,77)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25.450.051.371	16.245.362.235	9.204.689.136	56,66
7	Chi phí tài chính	22	18.580.960.839	20.041.050.613	(1.460.089.774)	(7,29)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.180.622.731	16.677.171.661	(3.496.548.930)	(20,97)
8	Chi phí bán hàng	24	3.109.879.508	2.818.529.096	291.350.412	10,34
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.560.252.124	2.241.093.308	3.319.158.816	148,10
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	17.531.611.052	20.781.356.946	(3.249.745.894)	(15,64)
11	Thu nhập khác	31		14.348.500	(14.348.500)	
12	Chi phí khác	32		21.523.868	(21.523.868)	
13	Lợi nhuận khác	40		(7.175.368)	7.175.368	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	17.531.611.052	20.774.181.578	(3.242.570.526)	(15,61)
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.083.775.468	1.949.404.463	(865.628.995)	(44,40)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	16.447.835.584	18.824.777.115	(2.376.941.531)	(12,63)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 4 năm 2023 giảm 12,63% so với Quý 4 năm 2022, tương đương 2,37 tỷ đồng, và việc tăng, giảm trong bảng kết quả kinh doanh chủ yếu là do:

- Do giá nguyên liệu đầu vào tăng dẫn đến giá vốn tăng kéo theo lợi nhuận gộp giảm 34,77% tương ứng với 10,30 tỷ đồng;
- Do trích lập dự phòng dẫn đến chi phí quản lý tăng 148,10% tương ứng với 3,31 tỷ đồng.

Người lập biểu

Luu Trần Tấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Gia Thuận

Đồng lập ngày 19 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám đốc

Lê Văn Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2023

Tên đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH & PHÁT TRIỂN THUYẾT SÂN

Mã số thuế: 1600895650

Địa chỉ: QL80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại: 02773 680657

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2023	Năm 2022
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		82.652.794.233	88.668.272.854
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49.558.904.619	51.340.684.358
	- Các khoản dự phòng	03		(367.237.833)	367.237.833
	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.922.608.702)	398.342.915
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.910.886.862)	(26.523.919.884)
	- Chi phí lãi vay	06		60.897.297.334	53.948.378.777
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		145.908.262.789	168.198.996.853
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		263.694.211.512	(128.803.499.268)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		23.372.254.317	31.248.915.854
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(54.035.744.730)	10.551.594.942
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.822.328.154)	313.065.723
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.408.547.067)	(54.084.168.247)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.569.313.392)	(3.958.705.523)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			2.633.363.900
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		319.138.795.275	26.099.564.234
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.931.101.038)	(4.788.611.045)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			12.083.284.605
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.055.700.000.000)	(995.001.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.061.080.220.493	1.019.429.616.965
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.418.970.000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.395.322.719	21.764.884.675
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		50.263.412.174	53.488.175.200
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2023	Năm 2022
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33		2.177.863.136.048	1.754.772.138.873
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.288.650.360.609)	(1.682.146.173.028)
5	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(31.825.275.384)	(42.949.223.168)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(142.612.499.945)	29.676.742.677
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		226.789.707.504	109.264.482.111
V	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		229.855.953.679	115.943.247.969
1	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.796.138.518	4.648.223.599
VI	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		463.441.799.701	229.855.953.679

Người lập biểu



Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024



Tổng Giám Đốc



Lê Văn Lâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy sản có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600895650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 15 tháng 3 năm 2008; Đăng kí thay đổi lần thứ 22, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 16 tháng 09 năm 2022.

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển du lịch An Giang (Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5202000689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 20 tháng 6 năm 2007).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là **629.351.040.000 VND**

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm CN Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, Lấp Vò, Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 1600895650, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 16 tháng 09 năm 2022 là 629.351.040.000 VND (Sáu trăm hai mươi chín tỷ, ba trăm năm mươi một triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh, chế biến và xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

San lấp mặt bằng (4312); Sản xuất vật liệu xây dựng (2391); Mua bán vật liệu xây dựng (4663); Khai thác cát, sỏi (0810); Kinh doanh dịch vụ khách sạn (5510); Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (5610); Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại (9321); Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú - Kinh doanh khu vui chơi, giải trí (9329); Nuôi thủy sản (0322); Sản xuất, chế biến thực phẩm - Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản (1020); Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (1080); Mua bán thực phẩm, thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, dầu, mỡ động thực vật (4632); Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản (4620); Sản xuất, đóng hộp dầu, mỡ động, thực vật (1040); Mua bán phân bón, cám (4669); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (2012); Đầu tư, kinh doanh khu biệt thự sinh thái, Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng (6810); Sản xuất, chế biến lương thực (1061); Sản xuất, phân phối hơi nước (3530); Sản xuất, phân phối khí ni tơ (2011); Sản xuất, phân phối khí nén (3290); Trồng lúa (0111); Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột (1062); Xây dựng công trình cấp, thoát nước (4222); Xây dựng công trình đường bộ (4212); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (4322); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm (0128); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (4299); Xây dựng nhà ở (4101); Xây dựng nhà không ở (4102).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách công ty liên doanh, liên kết: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (thông qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ, hoặc thanh toán các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng tại bên có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành của kỳ hiện tại và các kỳ trước nếu chưa nộp được ghi nhận là nợ phải trả. Nếu giá trị đã nộp trong kỳ hiện tại và các kỳ trước vượt quá số phải nộp cho các kỳ đó, thì phần nộp thừa sẽ được ghi nhận là tài sản

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 511 21 000 091 chứng nhận lần đầu ngày 11 tháng 05 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Nhà máy bột cá Trisedco", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, từ ngày 01/01/2016 áp dụng thuế suất 17%, thay cho việc đang áp dụng thuế suất là 20%). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2017). Từ năm 2015, Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo ngành nghề (Theo Khoản 4 Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC, ngày 22/06/2015) cụ thể như sau: Thuế suất 10% trên thu nhập của phần sản xuất của Nhà máy và thuế suất phổ thông (Năm 2015 thuế suất là 22%, từ năm 2016 thuế suất là 20%) trên thu nhập của phần thương mại và dịch vụ.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính, phí phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính, phí phát sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phụ hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Tiền mặt	17.841.104	82.400.380
- VND	17.841.104	82.400.380
Tiền gửi không kỳ hạn	231.223.958.597	169.773.553.299
- Tiền gửi (VND)	221.026.984.487	122.294.518.020
- Tiền gửi (USD)	10.196.974.110	47.479.035.279
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	232.200.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	232.200.000.000	60.000.000.000
Cộng	463.441.799.701	229.855.953.679

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư năm giữ đến hạn đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
- Tiền gửi ngân hàng	216.623.124.494	216.623.124.494		320.078.710.467
- Tiền gửi dài hạn				10.000.000.000
Cộng	216.623.124.494	216.623.124.494		330.078.710.467

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Cty CP Tư vấn và Đầu Tư tài chính				
Cộng				

6.418.973.891 367.237.833

6.418.973.891 367.237.833

6.418.973.891 367.237.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG			
a) Ngắn hạn		358.166.637.601	567.980.694.563
+ Công ty CP Dầu cá Châu Á		241.914.818.941	354.337.434.353
+ Công ty CP Xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch		101.185.453.660	189.865.317.660
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed		6.831.005.000	
+ TEAMPOWER FEED & GRAINS TRADING LIMITED			7.038.000.000
+ HEKOU YIJIE IMPORT AND EXPORT CO., LTD			238.874.750
+ FOZHOU BONDED ZONE DONGGANG INDUSTRY CO., LTD		8.235.360.000	
+ FOSHAN QUANXING AQUATIC PRODUCTS FEED CO., LTD			91.126.000
+ NESTE ASIA PACIFIC Pte.,LTD			16.409.941.800
b) Dài hạn			
Cộng		358.166.637.601	567.980.694.563
c.) Trả trước cho người bán			
- Cty CP Dầu cá Châu Á		15.041.810.050	23.041.810.050
- Cty CP XK Thủy Hải Sản Sạch		15.435.207.522	
- Cty TNHH MTV KĐ & ĐT Toàn Cầu			51.614.139.000
- Đối tượng khác		189.390.050	1.029.269.450
Cộng		30.666.407.622	75.685.218.500
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			
	Đối tượng	Mối quan hệ	
	Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đa Quốc Gia	Công ty mẹ	
	Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Cổ đông lớn	
4. PHẢI THU KHÁC		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		Gía trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		6.215.062.693	10.268.675.713
Tạm ứng		619.130.846	816.000.000
Phải thu khác		5.595.931.847	9.452.675.713
+ Cty Cho thuê tài chính VietinLeasing		1.185.921.937	3.099.387.103
+ Lãi tiền gửi dự thu		4.410.009.910	6.241.131.190
+ Đối tượng khác			112.157.420
b) Dài hạn		175.898.879.835	49.218.379.835
Ký cược, ký quỹ		2.898.879.835	5.918.379.835
Cho vay		173.000.000.000	43.300.000.000
Cộng		182.113.942.528	59.487.055.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	587.154.955		1.098.306.608	
- Thành phẩm	37.939.898.621		39.150.071.226	
- Hàng hóa	17.535.056.423		39.185.986.482	
Cộng	56.062.109.999		79.434.364.316	

6. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
b) Chi phí xây dựng cơ bản

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Máy ly tâm	4.452.987.885			
- Dự án bột nôm				10.116.986.563
- Chi phí khác				619.900.000
Cộng	4.452.987.885			10.736.886.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư tại ngày đầu kỳ	77.617.184.809	69.713.850.110	7.268.227.181	245.317.374	154.844.579.474
Tăng trong kỳ	-	161.861.579.166			161.861.579.166
- Mua trong kỳ		154.865.000			154.865.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		153.959.744.166			153.959.744.166
- Tặng khác		7.746.970.000			7.746.970.000
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại ngày cuối kỳ	77.617.184.809	231.575.429.276	7.268.227.181	245.317.374	316.706.158.640
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày đầu kỳ	41.598.934.753	50.576.504.433	6.411.516.596	128.122.096	98.715.077.878
Tăng trong kỳ	3.758.561.688	71.967.378.480	389.193.624	28.471.116	76.143.604.908
- Khấu hao trong kỳ	3.758.561.688	9.120.899.631	389.193.624	28.471.116	13.297.126.059
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		62.846.478.849			62.846.478.849
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại ngày cuối kỳ	45.357.496.441	122.543.882.913	6.800.710.220	156.593.212	174.858.682.786
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	36.018.250.056	19.137.345.677	856.710.585	117.195.278	56.129.501.596
Tại ngày cuối kỳ	32.259.688.368	109.031.546.363	467.516.961	88.724.162	141.847.475.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.070.071.709	237.558.265.447		248.628.337.156
Số tăng trong kỳ				
- Thuê trong kỳ				
- Phân loại lại		153.909.744.166		153.909.744.166
Số giảm trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		153.909.744.166		153.909.744.166
- Phân loại lại				
Số dư cuối kỳ	11.070.071.709	83.648.521.281		94.718.592.990
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.376.858.627	65.576.472.216		67.953.330.843
Số tăng trong kỳ	2.592.936.684	24.417.567.576		27.010.504.260
- Khấu hao trong kỳ	2.592.936.684	24.417.567.576		27.010.504.260
- Phân loại lại				
Số giảm trong kỳ				
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		62.846.478.849		62.846.478.849
- Phân loại lại		62.846.478.849		62.846.478.849
Số dư cuối kỳ	4.969.795.311	27.147.560.943		32.117.356.254
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.693.213.082	171.981.793.231		180.675.006.313
Tại ngày cuối kỳ	6.100.276.398	56.500.960.338		62.601.236.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	41.603.891.750		60.000.000	41.663.891.750
Số tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ				
Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	41.603.891.750		60.000.000	41.663.891.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.987.119.814		60.000.000	7.047.119.814
Số tăng trong kỳ	963.740.664			963.740.664
- Khấu hao trong kỳ	963.740.664			963.740.664
Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	7.950.860.478		60.000.000	8.010.860.478
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	34.616.771.936			34.616.771.936
Tại ngày cuối kỳ	33.653.031.272			33.653.031.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4/2023

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư tại ngày đầu kỳ	162.438.749.229			17.254.727.273	179.693.476.502
Tăng trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Phân loại lại					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại ngày cuối kỳ	162.438.749.229			17.254.727.273	179.693.476.502
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày đầu kỳ	59.101.988.554			3.135.100.578	62.237.089.132
Tăng trong kỳ	7.895.321.784			392.211.852	8.287.533.636
- Khấu hao trong kỳ	7.895.321.784			392.211.852	8.287.533.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư tại ngày cuối kỳ	66.997.310.338			3.527.312.430	70.524.622.768
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	103.336.760.675			14.119.626.695	117.456.387.370
Tại ngày cuối kỳ	95.441.438.891			13.727.414.843	109.168.853.734



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	28.501.576	47.891.316
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.866.667	39.496.814
- Các khoản khác	8.634.909	8.394.502
b) Dài hạn	3.120.933.716	1.279.215.822
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.590.904.782	119.964.988
- Các khoản khác	530.028.934	1.159.250.834
Cộng	3.149.435.292	1.327.107.138

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	708.849.976.710	708.849.976.710	2.001.505.342.068	1.983.945.103.529	691.289.738.171	691.289.738.171
Vay ngắn hạn - USD	12.210.000.000	12.210.000.000	265.944.977.080	349.948.262.080	96.213.285.000	96.213.285.000
Cộng	721.059.976.710	721.059.976.710	2.267.450.319.148	2.333.893.365.609	787.503.023.171	787.503.023.171
b) Vay dài hạn	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

c) Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

	Quý 4/2023		Quý 4/2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống			5.940.609.966	445.821.632
Trên 1 năm đến 5 năm	5.574.718.258	4.859.868.846	5.683.873.769	1.131.212.361
Cộng	5.574.718.258	4.859.868.846	11.624.483.735	1.577.033.993

d) Giá trị nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn			14.151.280.000	14.151.280.000
Góc nợ thuế tài chính			14.151.280.000	14.151.280.000
Lãi thuế tài chính phải trả				
Dài hạn			43.699.030.222	43.699.030.222
Góc nợ thuế tài chính	25.017.130.594	25.017.130.594	43.699.030.222	43.699.030.222
Lãi thuế tài chính phải trả				
Cộng	25.017.130.594	25.017.130.594	57.850.310.222	57.850.310.222

e) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

f) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN					
a) Ngắn hạn	58.094.519.384	58.094.519.384	125.980.125.605	125.980.125.605	
- Cty CP XK Thủy Hải Sản Sạch	11.006.530.179	11.006.530.179	124.868.903.567	124.868.903.567	
- Cty TNHH Hoàng Trọng Hiếu			248.907.750	248.907.750	
- Cty TNHH Lương Thực Hồng Phát	132.941.900	132.941.900	443.084.600	443.084.600	
- Cty TNHH MTV KD&DT Toàn Cầu	46.213.547.000	46.213.547.000			
- DNTN Phương Đông	147.947.660	147.947.660	356.531.000	356.531.000	
- Đối tượng khác	593.552.645	593.552.645	62.698.688	62.698.688	
b) Dài hạn					
Cộng	58.094.519.384	58.094.519.384	125.980.125.605	125.980.125.605	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu kỳ
14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.795.622.105	7.794.411.752	8.569.313.392	8.570.523.745
Thuế thu nhập cá nhân	65.791.471	107.159.600	103.931.886	62.563.757
Thuế Giá trị gia tăng	135.464.930	553.262.721	447.528.875	29.731.084
Cộng	7.996.878.506	8.454.834.073	9.120.774.153	8.662.818.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Lãi vay phải trả

b) Dài hạn

Cộng

Đơn vị tính: VND	
Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.340.020.397	1.466.292.125
1.340.020.397	1.466.292.125
1.340.020.397	1.466.292.125

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
890.000.000	1.113.661.160
173.661.160	
890.000.000	940.000.000
890.000.000	1.113.661.160

c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Colorful Bright Trade Co Ltd

- INTERNATIONAL PONTOS (PTE. LTD.)

- Cty TNHH Thực phẩm Huệ Tâm

- Đối tượng khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
686.186.294	686.186.294
107.173.920	107.173.920
669.538.380	320.933.500
24.984.620	53.042.000
1.487.883.214	1.167.335.714

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Quý 4/2023

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn CSH	Quý đầu tư phát triển, dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	460.054.130.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	179.360.666.630	675.929.692.144
Tăng vốn trong kỳ trước	169.296.910.000				(169.296.910.000)	
Lãi trong kỳ trước					80.098.959.462	80.098.959.462
Trích lập quỹ từ lợi nhuận						
Chia cổ tức từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	629.351.040.000	10.787.990.816	10.787.990.816	14.938.913.882	90.162.716.092	756.028.651.606
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi lũy kế					74.725.518.560	74.725.518.560
Trích lập quỹ từ lợi nhuận		2.733.022.519	2.733.022.519	2.733.022.519	(8.199.067.557)	
Tăng khác					225.034.481	225.034.481
Giảm khác					(92.170.560)	(92.170.560)
Số dư cuối kỳ này	629.351.040.000	13.521.013.335	13.521.013.335	17.671.936.401	156.822.031.016	830.887.034.087



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

17. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
Vốn góp của Công ty mẹ	498.739.460.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa quốc gia I.D.I	498.739.460.000	79,25%	498.739.460.000	79,25%
Vốn góp của các đối tượng khác	130.611.580.000	20,75%	130.611.580.000	20,75%
Cộng	629.351.040.000	100%	629.351.040.000	100%

17. c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	629.351.040.000	460.054.130.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		169.296.910.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	629.351.040.000	629.351.040.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17. d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu phổ thông	62.935.104	62.935.104
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

17. e) Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	17.671.936.401	14.938.913.882
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	13.521.013.335	10.787.990.816
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	13.521.013.335	10.787.990.816

18. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại	10.263.385.100	10.263.385.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	821.612.925.699	654.481.098.283
Doanh thu dịch vụ	15.170.872.088	14.032.896.318
Các khoản giảm trừ doanh thu (-)		
Cộng	836.783.797.787	668.513.994.601

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

<i>Đối tượng</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Kỳ này</i>
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Đa Quốc Gia IDI	Công ty mẹ	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	806.237.078.633	627.359.944.844
Giá vốn dịch vụ	11.214.067.002	11.517.382.029
Cộng	817.451.145.635	638.877.326.873

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền gửi	10.771.472.110	11.195.860.901
- Lãi cho vay	7.478.466.000	1.802.397.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7.200.113.261	3.247.104.334
Cộng	25.450.051.371	16.245.362.235

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
- Lãi tiền vay	13.180.622.731	16.677.171.661
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.767.572.050	2.996.641.119
- Chi phí tài chính khác	(367.233.942)	367.237.833
Cộng	18.580.960.839	20.041.050.613

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	618.953.250	571.216.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.274.579.892	1.834.497.739
Các khoản chi phí bán hàng khác	216.346.366	412.815.197
Cộng	3.109.879.508	2.818.529.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.368.644.000	1.350.904.000
Khấu hao TSCĐ	54.883.363	49.051.262
Thuế phí và lệ phí	123.633.056	78.769.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	449.449.047	322.297.375
Các khoản chi phí QLDN khác	2.563.642.658	440.070.978
Cộng	5.560.252.124	2.241.093.308
6. THU NHẬP KHÁC		
	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Các khoản khác		14.348.500
Cộng		14.348.500
7. CHI PHÍ KHÁC		
	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Các khoản bị phạt		12.868
Các khoản khác		21.511.000
Cộng		21.523.868
8. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.579.228.263	118.283.706.013
Chi phí nhân công	5.498.753.250	3.375.817.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.643.677.107	12.596.840.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.135.540.993	3.033.053.876
Các loại chi phí khác	3.775.647.879	1.417.348.048
Cộng	139.632.847.492	138.706.766.499
9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.083.775.468	1.949.404.463
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	1.083.775.468	1.949.404.463
10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	<i>Quý 4/2023</i>	<i>Quý 4/2022</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	16.447.835.584	18.824.777.115
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	62.935.104	62.935.104
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (*)	261	299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

4. Thông tin bộ phận

a. Khu vực địa lý

Hoạt động của công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau, do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của công ty

Chỉ tiêu	Quý 4/2023		Quý 4/2022			
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	703.502.132.948	133.281.664.839	836.783.797.787	564.799.369.569	103.714.625.032	668.513.994.601
Doanh thu thuần về cung cấp giữa các bộ phận	703.502.132.948	133.281.664.839	836.783.797.787	564.799.369.569	103.714.625.032	668.513.994.601
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(14.187.789.890)	33.520.442.042	19.332.652.152	9.746.195.698	19.890.472.030	29.636.667.728
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(8.468.891.705)	(201.239.927)	(8.670.131.632)	(4.666.236.595)	(393.385.809)	(5.059.622.404)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh			10.662.520.520			24.577.045.324
Doanh thu hoạt động tài chính			25.450.051.371			16.245.362.235
Chi phí tài chính			(18.580.960.839)			(20.041.050.613)
Thu nhập khác						14.348.500
Chi phí khác			(1.083.775.468)			(21.523.868)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(1.949.404.463)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			16.447.835.584			18.824.777.115
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			3.931.101.038			4.664.810.448
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			50.509.572.876			52.021.417.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4/2023

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	380.408.295.173	8.424.750.050	388.833.045.223	619.188.701.813	24.477.211.250	643.665.913.063
Tài sản không phân bổ			1.273.113.997.495			1.108.998.369.900
Tổng tài sản	380.408.295.173	8.424.750.050	1.661.947.042.718	619.188.701.813	24.477.211.250	1.752.664.282.963
Nợ phải trả bộ phận	58.789.042.384	793.360.214	59.582.402.598	126.354.101.105	793.360.214	127.147.461.319
Nợ phải trả không phân bổ			761.214.220.933			859.224.784.938
Tổng nợ phải trả	58.789.042.384	793.360.214	820.796.623.531	126.354.101.105	793.360.214	986.372.246.257

b. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh, chế biến và xuất khẩu cá, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 4/2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính Quý 4/2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Người lập biểu



Lưu Trần Tấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Gia Thuận

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Lê Văn Lâm